Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6504.00.00

Mã HS	6504.00.00
Mô tả hàng hóa	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 07:21:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/65040000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10063
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10063
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10063
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9579
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9530
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9530
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9530
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9530
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9530
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9530
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9582
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9582

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9582
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9582
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9582
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9582
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9583
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9583
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9583
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9583
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9583
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9583
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9584
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9536
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9542
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9542
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9542
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9542
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9542
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9542
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9567
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9567
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9567
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9567
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9567
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9567
VCFTA	2022	2022	6	VC!D9614
VCFTA	2023	2023	3	VC!E9614

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9614
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9614
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9614
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9614
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D9593
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E9593
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F9593
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9593
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9593
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9593
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D915
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E915
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D9605
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E9605
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F9605
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G9605
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H9605
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9605
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D9616
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E9616
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F9616
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9616
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9616
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9616
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D9615
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E9615

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F9615
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9615
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9615
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9615
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9562
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9562
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9562
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9562
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9562
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9562
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9562
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9599
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9599
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9599
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9599
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9599
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9599
RCEP B	2022	2022	0	B!D9599
RCEP B	2023	2023	0	B!E9599
RCEP B	2024	2024	0	B!F9599
RCEP B	2025	2025	0	B!G9599
RCEP B	2026	2026	0	B!H9599
RCEP B	2027	2027	0	B!I9599
RCEP C	2022	2022	0	C!D9599
RCEP C	2023	2023	0	C!E9599
RCEP C	2024	2024	0	C!F9599

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	0	C!G9599
RCEP C	2026	2026	0	C!H9599
RCEP C	2027	2027	0	C!I9599
RCEP D	2022	2022	0	D!D9598
RCEP D	2023	2023	0	D!E9598
RCEP D	2024	2024	0	D!F9598
RCEP D	2025	2025	0	D!G9598
RCEP D	2026	2026	0	D!H9598
RCEP D	2027	2027	0	D!I9598
RCEP E	2022	2022	0	E!D9602
RCEP E	2023	2023	0	E!E9602
RCEP E	2024	2024	0	E!F9602
RCEP E	2025	2025	0	E!G9602
RCEP E	2026	2026	0	E!H9602
RCEP E	2027	2027	0	E!I9602
RCEP F	2022	2022	0	F!D9599
RCEP F	2023	2023	0	F!E9599
RCEP F	2024	2024	0	F!F9599
RCEP F	2025	2025	0	F!G9599
RCEP F	2026	2026	0	F!H9599
RCEP F	2027	2027	0	F!I9599
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F8887
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G8887
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H8887
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I8887

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6504.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 6504.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10063), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.